

# CÔNG TY TNHH ĐẠI DƯƠNG XANH - GREEN OCEAN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẠI DƯƠNG XANH - GREEN OCEAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703043891

3. Ngày thành lập: 14/03/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 29/6 đường Lý Thường Kiệt, khu phố Thống Nhất, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02877788066

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình xử lý khí thải                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                      | 4520     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại (trừ đấu giá tài sản, môi giới kết hôn, nhận cha mẹ con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài) | 4610     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                            | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                 | 4633     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                          | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn tã giấy em bé, băng vệ sinh, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá, hàng trang trí nội thất                               | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                            | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị xử lý môi trường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu; Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng điện năng lượng mặt trời; Bán máy móc thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện. | 4659        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn giấy, các sản phẩm làm từ giấy; Bán buôn tấm năng lượng mặt trời, giá đỡ, kệ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(Không chăn nuôi tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0162        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>(Không xử lý bóc, tách, chế biến nông sản sau thu hoạch tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0163        |
| 18. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0164        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8220        |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 21. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8292(Chính) |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ dự án, hỗ trợ sản xuất; Tư vấn lắp đặt hệ thống sử dụng Module năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8559        |
| 24. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8620        |
| 25. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521        |
| 28. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú<br>(không giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9620        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9639 |
| 30. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 31. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209 |
| 33. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311 |
| 34. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 35. | Hoạt động thông tấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6391 |
| 36. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6399 |
| 37. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Cho thuê kho, nhà xưởng - Đầu tư xây dựng khu dân cư (thực hiện theo quy hoạch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp; Thiết kế điện công trình đường dây và trạm; Thiết kế, tư vấn hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và trạm biến áp đến 35KV | 7110 |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của hàng hóa, kiểm tra quy cách đóng gói và mẫu mã sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7211 |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7212 |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7221 |
| 44. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7222 |
| 45. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 46. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường, báo cáo giám sát môi trường, hồ sơ xả thải môi trường                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê các phương tiện vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ tấm pin và Module chuyển hóa năng lượng mặt trời                                                   | 4719 |
| 51. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Không chế biến, bảo quản tại trụ sở chính)                                                                            | 1010 |
| 52. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(Không chế biến, bảo quản tại trụ sở chính)                                                                    | 1020 |
| 53. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(Không chế biến, bảo quản tại trụ sở chính)                                                                                               | 1030 |
| 54. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>(Không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                            | 1040 |
| 55. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>(Không chế biến tại trụ sở chính)                                                                                                  | 1050 |
| 56. | Sản xuất các loại bánh từ bột<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                              | 1071 |
| 57. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                       | 1073 |
| 58. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                               | 1074 |
| 59. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                     | 1075 |
| 60. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Gia công chế biến thực phẩm (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính; trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại) | 1079 |
| 61. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                              | 1080 |
| 62. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                    | 1104 |
| 63. | Sản xuất sợi<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                               | 1311 |
| 64. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                     | 1399 |
| 65. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(không may trang phục tại trụ sở chính)                                                                                 | 1410 |
| 66. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                             | 1512 |
| 67. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                        | 1520 |
| 68. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(không cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ tại trụ sở chính)                                                                                 | 1610 |
| 69. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                          | 1621 |
| 70. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                    | 1622 |
| 71. | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                    | 1623 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                 | 1629 |
| 73. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì<br>Chi tiết: Sản xuất giấy, thùng carton (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                  | 1702 |
| 74. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                          | 1709 |
| 75. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                   | 2023 |
| 76. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(Không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                                                             | 2220 |
| 77. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không sản xuất, gia công tại trụ sở chính; trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                       | 2592 |
| 78. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>(Không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                                                               | 2610 |
| 79. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                                | 2620 |
| 80. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                                                       | 2640 |
| 81. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                   | 2660 |
| 82. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>(không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                           | 2710 |
| 83. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp bộ phát điện năng lượng mặt trời, bộ điều khiển sạc năng lượng mặt trời, bộ đổi điện DC-AC, tủ điều khiển, pin mặt trời (không sản xuất, gia công, lắp ráp tại trụ sở chính) | 2790 |
| 84. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy đóng gói (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                             | 2819 |
| 85. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                     | 2910 |
| 86. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                     | 2920 |
| 87. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                  | 2930 |
| 88. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 89. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4933 |

|      |                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 90.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ than đá, phế liệu, hóa chất)                                                                                                                                      | 5210 |
| 91.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 92.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; giao nhận hàng hóa; thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn.                                                           | 5229 |
| 93.  | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                  | 5310 |
| 94.  | Chuyển phát<br>Chi tiết: Chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                | 5320 |
| 95.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                              | 5621 |
| 96.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                        | 7730 |
| 97.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện hoạt động giới thiệu việc làm)      | 7810 |
| 98.  | Cung ứng lao động tạm thời<br>(chỉ được hoạt động khi có giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm)                                                                                                     | 7820 |
| 99.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(chỉ được hoạt động khi có giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm)                                                                                             | 7830 |
| 100. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>Chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                             | 8121 |
| 101. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 102. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(Trừ dịch vụ tư vấn pháp lý)                                                                                                                                 | 8211 |
| 103. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                              | 8219 |
| 104. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Gia công phụ kiện may mặc (chỉ được sản xuất gia công sau khi hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 3290 |
| 105. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                      | 3311 |
| 106. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                  | 3312 |
| 107. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                      | 3313 |

|      |                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì thiết bị điện; Sửa chữa, bảo trì hệ thống điện năng lượng mặt trời (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại))                                         | 3314 |
| 109. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                 | 3315 |
| 110. | Sửa chữa thiết bị khác<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                          | 3319 |
| 111. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                         | 3320 |
| 112. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                            | 3811 |
| 113. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                  | 3821 |
| 114. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                          | 3830 |
| 115. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                         | 3900 |
| 116. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 117. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 118. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 119. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 120. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                        | 4223 |
| 121. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 122. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống điện<br>- Vận hành, kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện sản xuất<br>- Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại) | 4321 |
| 123. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ BÍCH NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch công ty kiêm giám đốc*

Sinh ngày: 05/06/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 281326413

Ngày cấp: 03/03/2018

Nơi cấp: Công An Bình Dương

Địa chỉ thường trú: 358 Lý Thường Kiệt, KP.Thống Nhất 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 358 Lý Thường Kiệt, KP.Thống Nhất 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương